

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN

DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lê Đồng	Chủ tịch
Bà Huỳnh Thị Diệu	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Luận	Thành viên
Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nhung
Ông Trần Đăng Định
Ông Trần Thanh Long

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018



TM. Ban Giám đốc *Ch*

Giám đốc

Nghiêm Mạnh Tuấn
Nghiêm Mạnh Tuấn

Số: 260218.036/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được lập ngày 26 tháng 02 năm 2018, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.993.597.739	74.359.699.104
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.825.933.010	1.096.090.092
111 1. Tiền		5.825.933.010	1.096.090.092
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.000.000.000	60.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000.000	60.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.012.526.962	8.754.619.595
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.275.270.900	7.012.308.849
136 2. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.737.256.062	1.742.310.746
140 IV. Hàng tồn kho	7	5.251.341.092	1.290.392.496
141 1. Hàng tồn kho		5.251.341.092	1.290.392.496
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		903.796.675	3.218.596.921
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	903.796.675	3.104.892.255
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	113.704.666
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.270.295.411	65.456.198.188
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 II. Tài sản cố định		52.993.509.939	56.399.600.737
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	52.961.691.755	56.355.055.281
222 - Nguyên giá		73.375.634.904	68.077.098.052
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.413.943.149)	(11.722.042.771)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	31.818.184	44.545.456
228 - Nguyên giá		70.000.000	70.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(38.181.816)	(25.454.544)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.276.785.472	9.056.597.451
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	76.785.472	131.573.326
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	3.200.000.000	2.600.000.000
263 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	6.325.024.125
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149.263.893.150	139.815.897.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		30.849.966.715	29.497.751.112
310 I. Nợ ngắn hạn		14.849.966.715	16.497.751.112
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	86.191.559	192.352.141
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.352.673.969	2.783.454.125
314 3. Phải trả người lao động		11.725.757.215	6.063.422.069
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	134.624.179	119.997.109
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	166.097.320	7.178.394.861
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		384.622.473	160.130.807
330 II. Nợ dài hạn		16.000.000.000	13.000.000.000
342 1. Dự phòng phải trả dài hạn	15	16.000.000.000	13.000.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.413.926.435	110.318.146.180
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	118.413.926.435	110.318.146.180
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.413.926.435	10.318.146.180
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		90.335.960	83.254.904
421b - LNST chưa phân phối năm nay		18.323.590.475	10.234.891.276
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149.263.893.150	139.815.897.292

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đào Thị Xuân

Nguyễn Công Thành

Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	82.868.835.400	64.243.475.400
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.868.835.400	64.243.475.400
11	4. Giá vốn hàng bán	18	56.110.447.828	47.962.595.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.758.387.572	16.280.880.307
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.601.394.524	3.265.148.825
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	7.530.456.147	6.937.553.903
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.829.325.949	12.608.475.229
31	9. Thu nhập khác	21	223.026.144	277.838.886
32	10. Chi phí khác		-	12.770.416
40	11. Lợi nhuận khác		223.026.144	265.068.470
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.052.352.093	12.873.543.699
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	5.328.761.618	4.519.077.786
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23	(600.000.000)	(1.880.425.363)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.323.590.475</u>	<u>10.234.891.276</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.832	1.023

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	23.052.352.093	12.873.543.699
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.704.627.650	6.884.757.696
03	- Các khoản dự phòng	3.000.000.000	9.402.126.816
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.601.394.524)	(3.265.148.825)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.155.585.219	25.895.279.386
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.635.286.034)	934.136.964
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	2.364.075.529	(1.085.372.225)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(885.017.057)	492.980.876
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.255.883.434	(501.308.859)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.316.020.624)	(3.471.970.261)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.003.318.554)	(529.005.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24.935.901.913	21.734.740.881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.298.536.852)	(20.166.530.246)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(112.500.000.000)	(117.111.833.333)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	102.500.000.000	115.611.833.333
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.092.477.857	3.024.340.492
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.206.058.995)	(18.642.189.754)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.000.000.000)	(3.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.000.000.000)	(3.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.729.842.918	92.551.127
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.096.090.092	1.003.538.965
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 5.825.933.010	1.096.090.092

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND, tương đương 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, gồm:
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không;
- + Dịch vụ kỹ thuật hàng không;
- + Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm quản lý	03-10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.062.537	2.448.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.824.870.473	1.093.641.898
	5.825.933.010	1.096.090.092

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	70.000.000.000	70.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	70.000.000.000	70.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/ năm đến 6,6%/ năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

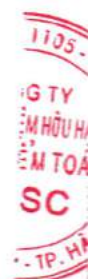
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	208.576.714	208.333.209
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	9.066.694.186	6.803.975.640
	9.275.270.900	7.012.308.849
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.275.270.900	7.012.308.849
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>		

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi	1.618.725.000	-	1.109.808.333	-
Phải thu thuế TNCN	118.531.062	-	-	-
Phải thu khác	-	-	632.502.413	-
	1.737.256.062	-	1.742.310.746	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.242.399.138	-	1.275.574.996	-
Công cụ, dụng cụ	8.941.954	-	14.817.500	-
	5.251.341.092	-	1.290.392.496	-



8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.868.253.583	4.492.367.619	61.406.895.940	309.580.910	68.077.098.052
- Mua trong năm	-	682.165.263	3.935.618.182	517.177.000	5.134.960.445
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	163.576.407	-	-	-	163.576.407
Số dư cuối năm	2.031.829.990	5.174.532.882	65.342.514.122	826.757.910	73.375.634.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	195.146.361	151.059.921	11.270.192.514	105.643.975	11.722.042.771
- Khấu hao trong năm	182.405.298	622.587.664	7.805.066.969	81.840.447	8.691.900.378
Số dư cuối năm	377.551.659	773.647.585	19.075.259.483	187.484.422	20.413.943.149
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.673.107.222	4.341.307.698	50.136.703.426	203.936.935	56.355.055.281
Tại ngày cuối năm	1.654.278.331	4.400.885.297	46.267.254.639	639.273.488	52.961.691.755

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 70.000.000 VND và 38.181.816 VND. Trong đó, khấu hao trong kỳ là 12.727.272 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tra nạp, bảo hiểm xe	869.382.381	3.104.892.255
Phí sử dụng đường bộ	34.414.294	-
	<u>903.796.675</u>	<u>3.104.892.255</u>
b) Dài hạn		
Chi phí đào tạo	63.636.364	127.272.727
Phí sử dụng đường bộ	13.149.109	4.300.599
	<u>76.785.472</u>	<u>131.573.326</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND trả nợ	VND	VND trả nợ
Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc	6.621.559	6.621.559	2.705.335	2.705.335
Công ty Cổ phần Nhất Nam	79.570.000	79.570.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Thương mại Quang Vinh	-	-	31.217.678	31.217.678
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng AVITYCO	-	-	49.619.128	49.619.128
Công ty TNHH Tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA- IAFC	-	-	49.500.000	49.500.000
Phải trả các đối tượng khác	-	-	9.900.000	9.900.000
	<u>86.191.559</u>	<u>86.191.559</u>	<u>192.352.141</u>	<u>192.352.141</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>6.621.559</u>	<u>6.621.559</u>	<u>52.115.335</u>	<u>52.115.335</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	149.741.938	5.802.733.279	5.289.608.620	662.866.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.633.712.187	5.328.761.618	6.316.020.624	1.646.453.181
Thuế thu nhập cá nhân	113.704.666	-	517.538.699	360.479.842	43.354.191
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-
	113.704.666	2.783.454.125	11.652.033.596	11.969.109.086	2.352.673.969

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí điện	72.049.833	67.739.553
Trích trước chi phí nước	12.574.346	2.257.556
Chi phí phải trả khác	50.000.000	50.000.000
	134.624.179	119.997.109

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	-	51.279.490
Phải trả thuế thu nhập cá nhân	108.782.320	169.588.833
Chi phí thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	6.957.526.538
Phải trả khác	57.315.000	-
	166.097.320	7.178.394.861

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản (*)	16.000.000.000	13.000.000.000
	16.000.000.000	13.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 890/NQ- HĐQT ngày 26/12/2017, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản thuộc hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay (FHS) trong 10 năm từ năm 2015 đến năm 2024 theo chu kỳ sửa chữa trang thiết bị với tổng giá trị là 50 tỷ đồng.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	3.772.390.711	103.772.390.711
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	10.234.891.276	10.234.891.276
Trích lập các quỹ	-	(689.135.807)	(689.135.807)
Chia cổ tức	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	10.318.146.180	110.318.146.180
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	18.323.590.475	18.323.590.475
Trích lập các quỹ	-	(2.227.810.220)	(2.227.810.220)
Chia cổ tức	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	18.413.926.435	118.413.926.435

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 314 ngày 11 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.234.891.276
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,77	2.227.810.121
Chi trả cổ tức	78,16	8.000.000.000
Lợi nhuận không chia	0,07	7.081.155

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam- CTCP	60.000.000.000	60,00	60.000.000.000	60,00
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30,00	30.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10,00
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.000.000.000	3.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.868.835.400	64.243.475.400
	82.868.835.400	64.243.475.400
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	82.868.835.400	64.243.475.400

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.110.447.828	47.962.595.093
	<u>56.110.447.828</u>	<u>47.962.595.093</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.601.394.524	3.265.148.825
	<u>3.601.394.524</u>	<u>3.265.148.825</u>

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.775.204	429.384.246
Chi phí nhân công	4.673.491.262	4.172.479.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.597.588	269.959.836
Thuế, phí và lệ phí	20.536.975	23.881.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.233.025.125	1.084.711.462
Chi phí khác bằng tiền	966.029.993	957.138.075
	<u>7.530.456.147</u>	<u>6.937.553.903</u>

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	208.576.714	208.333.209
Thu nhập khác	14.449.430	69.505.677
	<u>223.026.144</u>	<u>277.838.886</u>

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.052.352.093	12.873.543.699
Các khoản điều chỉnh tăng	3.364.628.000	9.721.845.232
- Chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	3.000.000.000	10.000.000.000
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	336.000.000	295.000.000
- Chi phí loại trừ	28.628.000	24.718.416
- Hoàn chi phí trích trước sửa chữa TSCĐ tạm thời chịu thuế	-	(597.873.184)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.416.980.093	22.595.388.931
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.283.396.019	4.519.077.786
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	45.365.599	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.328.761.618	4.519.077.786
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.633.712.187	1.586.604.662
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.316.020.624)	(3.471.970.261)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.646.453.181	2.633.712.187

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.200.000.000	2.600.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.200.000.000	2.600.000.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(600.000.000)	(2.000.000.000)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	119.574.637
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(600.000.000)	(1.880.425.363)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.323.590.475	10.234.891.276
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.323.590.475	10.234.891.276
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.832	1.023

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.924.167.321	2.701.778.870
Chi phí nhân công	28.953.696.612	23.300.903.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.704.627.650	6.884.757.696
Chi phí dự phòng	3.000.000.000	9.402.126.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.164.800.838	8.571.573.198
Chi phí khác bằng tiền	6.893.611.554	4.039.008.629
	63.640.903.975	54.900.148.996

26 . THÔNG TIN KHÁC

Để vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay, Công ty nhận nhiên liệu từ các đối tác/cổ đông góp vốn là Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam để quản lý và thực hiện tra nạp nhiên liệu cho máy bay theo kế hoạch được thông báo. Tại 31/12/2017, lượng nhiên liệu tồn của hai đối tác trên được Công ty theo dõi giữ hộ lần lượt là: 10.019.309 lít 15°C và 1.161.208 lít 15°C.

Bên cạnh đó, hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho tàu bay được Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam bàn giao cho Công ty về mặt hiện vật để quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa. Công ty không phải ghi nhận giá trị tài sản này trên Báo cáo tài chính của Công ty.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu			
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam-CTCP	Cổ đông góp vốn	82.868.835.400	64.243.475.400
Mua hàng			
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	6.957.526.538	-
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	Cổ đông góp vốn	3.501.075.922	3.259.318.541
- CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc	Cổ đông góp vốn	625.860.000	499.590.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cổ đông góp vốn	208.576.714	208.333.209
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	9.066.694.186	6.803.975.640
Phải thu khác			
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	-	632.502.413
Phải trả cho người bán			
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	Cổ đông góp vốn	6.621.559	2.705.335
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cổ đông góp vốn	-	49.410.000
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	-	6.957.526.538

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.826.629.268	1.614.720.802

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay :

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	13.000.000.000
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	13.000.000.000	-

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

